



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2022

CAMIMEX CORP

333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

+84 2903 838 874

+84 2903 832 297

cmc@camimex.com.vn

cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

Năm tài chính 01/01/2022 đến 31/12/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tại ngày 30 tháng 09 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		1,740,145,824,333	1,353,778,364,639
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		28,675,999,076	24,211,188,640
1. Tiền.	111	V.1	28,675,999,076	24,211,188,640
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		0	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		608,790,152,922	471,141,479,294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	420,475,691,070	426,439,046,416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	155,298,437,584	40,763,655,307
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	33,898,320,768	4,821,074,071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(882,296,500)	(882,296,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,090,678,613,517	851,128,429,187
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,131,894,288,105	890,485,276,570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(41,215,674,588)	(39,356,847,383)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		12,001,058,818	7,297,267,518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,016,531,382	786,038,628
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	8,200,188,005	3,574,714,548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,784,339,431	2,936,514,342
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		510,907,044,948	568,000,782,739
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		8,380,000,000	7,618,672,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		8,380,000,000	7,618,672,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định:	220		360,665,656,185	409,232,577,876
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	299,082,401,750	295,312,653,912
- Nguyên giá.	222		540,094,705,369	503,941,935,328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(241,012,303,619)	(208,629,281,416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		15,636,552,578	22,338,803,006
- Nguyên giá.	225		45,424,320,258	45,424,320,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(29,787,767,680)	(23,085,517,252)
3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	45,946,701,857	91,581,120,958
- Nguyên giá.	228		64,688,899,986	112,989,412,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(18,742,198,129)	(21,408,292,028)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0

IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		68,337,037,671	80,762,522,833
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	68,337,037,671	80,762,522,833
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		60,000,000,000	55,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		10,000,000,000	5,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		13,524,351,092	15,387,010,030
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	13,358,224,468	15,220,883,406
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	166,126,624	166,126,624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		2,251,052,869,281	1,921,779,147,378

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,296,693,606,434	1,049,806,844,244
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,257,588,547,248	924,729,188,426
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	170,911,332,979	177,745,007,122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	166,792,278,582	153,901,872,999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	13,344,904,468	11,871,589,985
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	9,432,596,906	7,647,145,753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	1,440,842,465	4,479,548,719
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	55,746,096,408	16,077,687,890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	839,039,995,440	552,126,335,958
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,500,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	330		39,105,059,186	125,077,655,818
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	39,105,059,186	125,077,655,818
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		954,359,262,847	871,972,303,134
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		954,359,262,847	871,972,303,134
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		6,800,000,000	6,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	305,252,400,105	223,377,239,521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a		210,574,817,275	159,656,696,527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94,677,582,830	63,720,542,994
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,306,862,742	11,795,063,613
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,251,052,869,281	1,921,779,147,378

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG GIÁM ĐỐC






Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

Đặng Ngọc Sơn

CÁ MAU
CORP
122983
T. CÁ MAU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý III/2022 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T. Minh	Quý III/ 2022			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	518,952,777,083	443,362,572,963	1,814,864,734,051	1,312,928,338,720	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	8,746,715,000	994,866,750	22,336,746,957	3,027,372,750	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		510,206,062,083	442,367,706,213	1,792,527,987,094	1,309,900,965,970	
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	415,739,738,552	371,454,128,923	1,519,233,106,221	1,134,108,629,755	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		94,466,323,531	70,913,577,290	273,294,880,873	175,792,336,215	
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	8,543,711,725	4,668,255,592	27,323,684,073	8,312,616,034	
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	25,526,671,599	11,975,852,420	69,687,269,661	37,194,956,974	
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		11,345,086,695	8,640,212,995	32,600,080,746	31,064,331,736	
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	27,288,260,365	21,015,736,813	88,518,360,258	56,889,562,019	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	11,379,473,893	13,003,012,114	33,713,617,231	33,114,455,213	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		38,815,629,399	29,587,231,535	108,699,317,796	56,905,978,043	
12. Thu nhập khác.	31	VI.6	187,544,070	123,932,429	5,633,666,582	11,734,251,295	
13. Chi phí khác.	32	VI.7	1,706,639,318	1,806,380,534	6,274,177,798	7,963,844,243	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		(1,519,095,248)	(1,682,448,105)	(640,511,216)	3,770,407,052	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		37,296,534,151	27,904,783,430	108,058,806,580	60,676,385,095	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	4,369,496,757	3,734,117,042	12,869,424,621	9,316,104,811	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		-	-	-	(26,152,356)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	32,927,037,394	24,170,666,388	95,189,381,959	51,386,432,640	
19. Lợi nhuận sau của thuế công ty mẹ	61		32,597,767,020	23,928,959,724	94,677,582,830	51,061,248,432	
20. Lợi nhuận sau của thuế của cổ đông không kiểm soát	62		329,270,374	241,706,664	511,799,129	325,184,208	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71						

LẬP BIỂU



Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lam

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMMIMEX
MSDN: 2001122903
TP. CÀ MAU, T. CÀ MAU

LẬP CÔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
(Quý III/2022 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU. (1)	Mã số (2)	T.Minh (3)	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		2,003,912,549,010	1,238,268,092,417
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(1,830,739,667,525)	(926,557,690,920)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(16,699,391,199)	(8,330,992,215)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(22,673,138,423)	(17,228,149,581)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		(488,552,030)	(164,235,145)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		880,379,657,058	158,811,364,866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(577,635,195,583)	(247,097,914,056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		436,056,261,308	197,700,475,366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	(19,500,228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(15,000,000,000)	(25,163,380,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		10,000,000,000	89,239,677,547
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		6,315,848	814,222,990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(4,993,684,152)	64,871,020,309
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		49,300,513,000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		1,748,071,912,055	1,351,210,071,415
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(2,210,444,078,910)	(1,602,786,693,898)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính.	35		(14,442,316,199)	(5,457,982,301)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(427,513,970,054)	(257,034,604,784)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		3,548,607,102	5,536,890,891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		24,212,188,855	5,627,858,635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		915,203,119	66,830,992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		28,675,999,076	11,231,580,518

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC









Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Quý III/2022 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

I - ĐẶT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là " Công ty" hay " Công ty mẹ ") là
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.
- 4- Cấu trúc tập đoàn : gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm:
Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG:

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 2- Tiền và tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3- Hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

- Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguồn vốn kinh doanh:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	218,931,407	2,219,742,555
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	28,457,067,669	21,991,446,085
- Các khoản trong đương tiền	0	0
Cộng	28,675,999,076	24,211,188,640

b)- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.	-	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-
Cộng (a+b+c)			467,202,701,723
			575,774,128,654

4- Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Ngắn hạn:	33,898,320,768	(882,296,500)	4,821,074,071	(882,296,500)
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;			910,000,000	
- Chỉ cho công ty Camimex (mẹ) mượn vốn				
- Các khoản chi hộ;	33,898,320,768		3,911,074,071	
- Các khoản phải thu khác.	1,790,707,357		219,350,380	
+ Phải thu khác.	32,107,613,411		3,691,723,691	
+ Tạm ứng				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8,380,000,000	(882,296,500)	7,618,672,000	(882,296,500)
b)- Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn):				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	8,380,000,000		7,618,672,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng(a+b)			12,439,746,071	(882,296,500)

5- Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
- Bao bì, công cụ dụng cụ...				
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				
Cộng(a+b+c+d)				

6- Nợ Xấu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi.	Giá gốc	GT có thể thu hồi.
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng:				

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	10,888,097,164		10,546,456,052	
- Công cụ, dụng cụ;	1,589,549,291		1,683,291,539	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,119,416,641,650	(41,215,674,588)	878,255,528,979	(39,356,847,383)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	1,131,894,288,105	(41,215,674,588)	890,485,276,570	(39,356,847,383)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dừng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				
b)- Xây dựng cơ bản dở dang :				
- Mua sắm;	33,820,937,409		4,755,767,133	
- XD/CB	34,516,100,262		76,006,755,700	
- Sửa chữa.				
Cộng:	68,337,037,671		80,762,522,833	

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải...truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	198,084,697,891	267,225,242,745	1,610,913,996	37,021,080,696	0	503,941,935,328
+ Mua trong năm	18,658,324,581	17,606,254,551	0	682,090,909	0	36,946,670,041
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	793,900,000	0	793,900,000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	216,743,022,472	284,831,497,296	1,610,913,996	36,909,271,605	0	540,094,705,369
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	68,418,062,358	117,920,461,300	1,353,477,318	20,937,280,440	0	208,629,281,416
+ Khấu hao trong năm	12,469,539,613	17,661,536,317	59,281,669	2,804,629,138	0	32,994,986,737
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	611,964,534	0	611,964,534
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	80,887,601,971	135,581,997,617	1,412,758,987	23,129,945,044	0	241,012,303,619
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	129,666,635,533	149,304,781,445	257,436,677	16,083,800,256	0	295,312,653,912
Tại ngày cuối kỳ	135,855,420,501	149,249,499,679	198,155,009	13,779,326,561	0	299,082,401,750

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	49,300,513,000	0		62,907,674,178	781,225,808	112,989,412,986
+ Mua trong năm	1,000,000,000	0	0	0		1,000,000,000
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.	49,300,513,000					49,300,513,000
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	5,137,631,680	0	0	15,726,934,540	543,725,808	21,408,292,028
+ Khấu hao trong năm	0	0		2,359,037,781	112,500,000	2,471,537,781
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.	5,137,631,680					5,137,631,680
Số dư cuối kỳ	0	0	0	18,085,972,321	656,225,808	18,742,198,129
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	44,162,881,320	0	0	47,180,739,638	237,500,000	91,581,120,958
Tại ngày cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	44,821,701,857	125,000,000	45,946,701,857

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	23,085,517,252	0	0	0	23,085,517,252
+ Khấu hao trong năm.	0	6,702,250,428	0	0	0	6,702,250,428
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	29,787,767,680	0	0	0	29,787,767,680
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm.	0	22,338,803,006	0	0	0	22,338,803,006
Tại ngày cuối kỳ	0	15,636,552,578	0	0	0	15,636,552,578

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0

- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,016,531,382	786,038,628
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	13,358,224,468	15,220,883,406
Cộng:	14,374,755,850	16,006,922,034

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuế tài chính:

15- Vay và nợ thuế tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)- Vay ngắn hạn.	839,039,995,440	839,039,995,440	2,545,721,080,729	2,258,807,421,247	552,126,335,958	552,126,335,958
Vay ngắn hạn.	733,366,486,020	733,366,486,020	2,437,939,257,941	2,241,031,138,031	536,458,366,110	536,458,366,110
Vay dài hạn đến hạn trả	2,967,933,000	2,967,933,000	1,908,561,000	4,324,796,000	5,384,168,000	5,384,168,000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	3,551,336,896	3,551,336,896	6,719,022,264	13,451,487,216	10,283,801,848	10,283,801,848
Trái phiếu thương dài hạn	99,154,239,524	99,154,239,524	99,154,239,524	-	-	-
b)- Vay dài hạn	39,105,059,186	39,105,059,186	14,617,078,204	100,589,674,836	125,077,655,818	125,077,655,818
NH TMCP SG thương tín-CNCM	668,559,000	668,559,000		558,561,000	1,227,120,000	1,227,120,000
Quy BV môi trường VN	5,480,000,000	5,480,000,000		1,350,000,000	6,830,000,000	6,830,000,000
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế VN	12,175,114,311	12,175,114,311			12,175,114,311	12,175,114,311
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN- CN TPHCM	20,777,123,597	20,777,123,597	13,672,123,597		7,105,000,000	7,105,000,000
Phụ trội trái phiếu	4,262,278	4,262,278	944,954,607	98,681,113,836	97,740,421,507	97,740,421,507
Cộng:	878,145,054,626	878,145,054,626	2,560,338,158,933	2,359,397,096,083	677,203,991,776	677,203,991,776

Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,2%/năm, thời hạn 05 năm

Thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.-Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
+ Phải trả cho các đối tượng khác.	170,911,332,979	170,911,332,979	177,745,007,122	177,745,007,122
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	170,911,332,979	170,911,332,979	177,745,007,122	177,745,007,122
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	166,792,278,582	166,792,278,582	153,901,872,999	153,901,872,999
- Phải trả người lao động	9,432,596,906	9,432,596,906	7,647,145,753	7,647,145,753
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	347,136,208,467	347,136,208,467	339,294,025,874	339,294,025,874
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	0	0	0	0
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	1,346,938,665	0	903,792,245	1,786,666,762	464,064,148	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431	0	0	0	2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,508,802,120	0	12,869,424,621	10,577,281,008	12,800,945,733	0
Thuế thu nhập cá nhân Cty me	0	152,174,911	618,860,541	462,075,727	4,609,903	0
Thuế thu nhập cá nhân Cty CMO	0	0	64,743,884		64,743,884	0
Thuế tài nguyên	15,849,200	0	104,876,400	110,184,800	10,540,800	0

Các loại thuế khác	0	0	40,552,608	40,552,608	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	18,000,000	18,000,000	0	0
Cộng:	11,871,589,985	2,936,514,342	14,620,250,299	12,994,760,905	13,344,904,468	2,784,339,431

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn:	1,440,842,465	4,479,548,719
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	1,440,842,465	4,479,548,719
b)- Dài hạn:	0	0
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
Cộng:	1,440,842,465	4,479,548,719

19- Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.		
- Kinh phí công đoàn.	3,756,972,908	3,084,604,497
- Bảo hiểm xã hội; y tế, thất nghiệp	2,806,692,577	858,246,732
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	480,000,000	480,000,000
- Công ty CP Camimex Group		
- Qũy phát triển nuôi tôm sinh thái		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	48,702,430,923	11,654,836,661
Cộng:	55,746,096,408	16,077,687,890
b)- Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng:	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn):		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1 Trái phiếu thường

Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 24 tháng, tổng mệnh giá 100.000.000.000 VND, lãi suất 11,25%/năm được phát hành cho các nhà đầu tư riêng lẻ để bổ sung vốn lưu động.

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

.....
.....
.....

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Tái sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng:		
-------	--	--

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0



 HIMEA
 3
 MAU

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác.	
A	1	2	3	4	5	7	7	8	
Số dư đầu năm trước:	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	223,377,239,521	11,795,063,613	-	871,972,303,134
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm khác;									-
Số dư đầu năm nay	630,000,000,000	6,800,000,000				223,377,239,521	11,795,063,613		871,972,303,134
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;						94,677,582,830	511,799,129		95,189,381,959
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm chi PL-KT						12,802,422,246			12,802,422,246
Số dư cuối kỳ:	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	305,252,400,105	12,306,862,742	-	954,359,262,847

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	483,150,000,000	483,150,000,000
- Nhận chỉ trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	146,850,000,000	146,850,000,000
Cộng:	630,000,000,000	630,000,000,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
	-	-
	-	-
	-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm.
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng
d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý,
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm
e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		44,928,897,535
- Doanh thu bán thành phẩm	1,814,864,734,051	1,243,762,880,303
- Doanh thu bán phụ phẩm		2,292,075,800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		21,944,485,082
- Doanh thu cho thuê tài sản		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1,814,864,734,051	1,312,928,338,720

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		0
- Giảm giá hàng bán;	97,059,970	66,038,400
- Hàng bán bị trả lại	22,239,686,987	2,961,334,350
Cộng	22,336,746,957	3,027,372,750

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,519,233,106,221	1,134,108,629,755
- Giá vốn dịch vụ giá công đã cung cấp		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng **1,519,233,106,221** **1,134,108,629,755**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132,767,903	558,534,596
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	27,190,916,170	7,754,081,438
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	27,323,684,073	8,312,616,034

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	32,602,501,299	31,064,331,736
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	35,666,688,067	4,518,242,224
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	1,418,080,295	1,612,383,014
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	69,687,269,661	37,194,956,974

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Thu từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền mặt		
- Các khoản khác.	5,633,666,582	11,734,251,295
Cộng	5,633,666,582	11,734,251,295

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	367,216,202	36,114,731
- Các khoản khác.	5,906,961,596	7,927,729,512
Cộng	6,274,177,798	7,963,844,243

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33,713,617,231	33,114,455,213
- Chi phí nhân viên	10,299,001,159	9,472,908,190
- Chi phí KHTSCĐ	6,281,626,315	6,464,299,711
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	17,132,989,757	17,177,247,312
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	88,518,360,258	56,889,562,019
- Chi phí nhân viên	4,328,994,467	3,243,426,666
- Chi phí KHTSCĐ	153,000,000	153,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,453,321,452	40,685,415,375
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	12,583,044,339	12,807,719,978
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	122,231,977,489	90,004,017,232

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,787,386,695,017	1,694,293,447,754
- Chi phí nhân công;	108,449,406,986	142,051,327,651
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	41,149,716,879	66,371,271,318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	97,186,411,579	44,225,896,610
- Chi phí khác bằng tiền.	39,342,830,052	110,091,891,694
Cộng	2,073,515,060,513	2,057,033,835,027

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,869,424,621	9,316,104,811
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

AW
AG
0112
1-2

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên của Công ty Cổ phần Camimex gồm: các thành viên Hội đồng quản trị,

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		
	Năm nay	Năm trước	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Vay tiền	0	0	
Trả tiền vay	0	0	
Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Phải trả tiền vay	0	0	
Cộng nợ phải trả	0	0	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:			
	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		54,000,000	54,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	177,515,582	36,000,000	213,515,582
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	177,519,306	36,000,000	213,519,306
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		21,733,333	21,733,333
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	177,520,809		177,520,809
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		27,000,000	27,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Ông Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Cộng:	532,555,697	234,733,333	767,289,030
Kỳ trước			
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	112,010,678		112,010,678
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	112,009,838		112,009,838
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	112,009,718		112,009,718
Cộng:	336,030,234	0	336,030,234

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2,251,052,869,281	0	2,251,052,869,281
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	0	0	0
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,296,693,606,434	0	1,296,693,606,434
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	0	0	0

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	28,675,999,076	24,211,188,640	28,675,999,076	24,211,188,640
Các khoản đầu tư nắm			0	0

giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	5,000,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	420,475,691,070	426,439,046,416	420,475,691,070	426,439,046,416
Các khoản cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	33,898,320,768	4,821,074,071	33,898,320,768	4,821,074,071
Cộng	493,050,010,914	460,471,309,127	493,050,010,914	460,471,309,127
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	170,911,332,979	177,745,007,122	170,911,332,979	177,745,007,122
Vay và nợ	878,145,054,626	677,203,991,776	878,145,054,626	677,203,991,776
Các khoản phải trả khác	55,746,096,408	16,077,687,890	55,746,096,408	16,077,687,890
Cộng	1,104,802,484,013	871,026,686,788	1,104,802,484,013	871,026,686,788

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác (3):

LẬP BIỂU



Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2022



ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Sơn



